TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số:52/2017/HNGĐ – PT
Ngày: 27- 12 - 2017
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Ông Nguyễn Như Hiển

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Gia Lương

Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Hoa - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang .

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 27 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2017/TLPT- HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2017.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/HNGĐ – ST ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 54/2017/QĐ - PT ngày 22/11/2017, quyết định hoãn phiên tòa số 41/2017/QĐ – PT ngày 08/12/2017. Vụ án có các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn B1, sinh năm 1981; Trú tại: thôn LV, xã BL, H, Bắc Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị C1, sinh năm 1984; Trú tại: thôn LV, xã BL, H, Bắc Giang(có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3. 1. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1956 (có mặt)

3. 2. Bà Ngô Thị L1, sinh năm 1958 (có mặt)

Đều trú tại: thôn LV, xã BL, H, Bắc Giang

4. Người kháng cáo: người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn H1.

5. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn lời khai tại Tòa án cũng như tại phiên toà hôm nay nguyên đơn là Anh Nguyễn Văn B1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh B1 kết hôn với chị C1 ngày 10/8/2003, có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã BL. Cưới xong chị C1 về nhà anh làm dâu ngay ở chung với gia đình, không có thời gian ở riêng. Tình cảm vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, khoảng năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là chị C1 sống hay ghen tuông và hay nói láo với bố mẹ đẻ anh, anh đã bảo nhiều lần không được. Từ đầu năm 2016 tới nay Anh B1 và chị C1 sống ly thân, không ai quan tâm tới ai. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị ly hôn.

Về con chung Anh B1 trình bầy: Anh B1 và chị C1 có hai con chung là Nguyễn Thị Thu H2, sinh ngày 27/02/2006 và Nguyễn Văn Đ1, sinh ngày 29/9/2010, hiện nay hai cháu đang ở với ông bà nội. Ly hôn anh để chị C1 nuôi cháu H2, anh nuôi cháu Đ1, không ai phải góp cấp dưỡng cho ai.

Về tài sản: Anh B1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công sức Anh B1 trình bầy: Từ khi kết hôn tới nay anh và chị C1 ở chung cùng gia đình, anh xác định chị có công sức đóng góp cho gia đình, nay chị C1 yêu cầu trích chia công sức thì anh đồng ý. Năm 2015 khi gia đình anh làm nhà chị C1 có đưa cho bố mẹ anh 30.000.000 đồng, nay vợ chồng ly hôn chị C1 cho rằng nhà trên và sân gạch làm năm 2015 là tài sản chung hợp nhất của gia đình và đề nghị trích chia tài sản cho chị C1 150.000.000 đồng anh không đồng ý anh xác định tài sản trên là của bố mẹ anh.

Bị đơn là Chị Nguyễn Thị C1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị C1 kết hôn với Anh B1 ngày 10/8/2003, có tìm hiểu thỏa thuận và có đăng ký kết hôn tại UBND xã BL. Cưới xong chị về gia đình nhà chồng làm dâu ngay, ở chung với gia đình năm 2014 thì ở riêng, năm 2015 lại về ở chung. Tình cảm vợ chồng hạnh phúc và đã có hai con chung, cuối năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do Anh B1 đi lái xe có quan hệ ngoại tình nên từ đầu năm 2016 tới nay chị và Anh B1 sống ly thân. Nay Anh B1 làm đơn xin ly hôn chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đồng ý ly hôn.

Về con chung chị C1 trình bầy: Chị và Anh B1 có hai con chung là Nguyễn Thị Thu H2, sinh ngày 27/02/2006 và Nguyễn Văn Đ1, sinh ngày 29/9/2010. Ly hôn chị đề nghị để chị nuôi cháu Nguyễn Thị Thu H2, Anh B1 nuôi cháu Đ1.

Về tài sản và công sức chị C1 trình bầy: Chị có thời gian làm dâu và ở chung cùng gia đình nhà chồng 12 năm, khi chị về làm dâu gia đình chồng gồm 5 khẩu. Gia đình nghề chính là làm ruộng, năm 2006 thì Anh B1 đi lái xe đầu năm 2012 thì chị đi làm công nhân may. Trong thời gian về làm dâu thì năm

2007 gia đình xây dựng gia đình cho em chồng, làm nhà cho ở riêng và năm 2015 chị cùng gia đình xây nhà trên hai tầng, lát sân gạch. Nay chị xác định có công sức đóng góp cho gia đình nhà chồng nhưng chị không yêu cầu trích chia công sức cho chị.

Theo chị C1 năm 2015 khi gia đình chồng chị làm nhà chị có bỏ ra 110.000.000 đồng để làm nhà trong số 10.000.000 đồng thì có 6.000.000 đồng là tiền Anh B1 đưa cho chị, số còn lại là tiền chị tiết kiệm được và đi vay; cụ thể chị chi phí cho việc làm nhà như sau: Đưa cho bố chồng ba lần 24.000.000 đồng; đưa cho mẹ chồng 2.000.00 đồng; trả tiền công thợ nề cho chị T1 (N1) 9.500.000 đồng; trả tiền điện nước, téc nước nhà H3 (N3) 5.000.000 đồng; trả tiền gạch lát nền nhà trên, gạch lát sân nhà anh H4 (T2) 19.987.000 đồng; trả tiền chở nguyên vật liệu cho anh H3 20.000.000 đồng; đưa cho ông N3 là chú ruột chồng trả tiền gạch xây nhà 29.100.000 đồng. Ngoài ra chị còn chi phí một số khoản chi khác nhưng chị không nhớ. Nay chị xác đinh từ khi chị về làm dâu tới nay chị và gia đình ông H1 làn được nhà trên hai tầng, lát sân gạch. Chị C1 xác định đây là tài sản chung hợp nhất chị cùng gia đình ông H1 phát triển được trong thời kỳ hôn nhân, nay chị và Anh B1 ly hôn chị yêu cầu trích chia tài sản cho chị từ việc xây nhà và lát sân là 150.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ông Nguyễn Văn H1 và Bà Ngô Thị L1 thống nhất trình bầy: Ông H1, bà L1 xây dựng gia đình cho Anh B1 và chị C1 năm 2003, sau khi kết hôn chị C1 về nhà ông H1 làm dâu ngay hai vợ chồng ở chung với gia đình khoảng một năm thì ở riêng nhưng vẫn chung nhà đất, còn Anh B1 vẫn ở chung với ông H1 bà L1. Khi chị C1 về làm dâu gia đình có 5 khẩu gồm hai vợ chồng ông H1, hai vợ chồng chị C1 và con trai út ông H1. Gia đình nghề chính là làm ruộng, ngoài làm ruộng ông H1 thỉnh thoảng còn đi làm thợ mộc và thợ nề. Chị C1 sức khỏe yếu, lao động bình thường trong thời gian chị C1 về làm dâu gia đình có lấy vợ cho em trai Anh B1 và làm nhà cho ở riêng, nhưng gia đình không xây dựng kiến thiết được tài sản gì. Năm 2015 gia đình xây nhà trên tổng giá trị công trình khoảng 400.000.000 đồng, khi xây nhà thì chị C1 vẫn ở riêng nhưng về ăn chung với hai vợ chồng ông H1. Khi gia đình làm nhà chị C1 có đóng góp công sức vào khối tài sản chung đó cụ thể chị C1 đã đưa cho ông H1 ba lần là 24.000.000 đồng triệu đồng (BL 41-42) và đưa cho bà L1 2.000.000 đồng. Khi gia đình xây nhà chị C1 không phải bỏ tiền riêng ra để trả tiền công thợ và mua nguyên vật liệu, nhưng trong giai đoạn làm nhà có một số người hộ tiền làm nhà ông H1 không cầm mà bảo chị C1 cầm để trả tiền vật liệu gồm: Ông Nguyễn Văn H5; anh Nguyễn Văn Q1; chị Nguyễn Thị G1 (C2); anh Nguyễn Văn T3; anh Nguyễn Văn T4; chị Đồng Thị L2. Ngoài ra không còn ai khác, ông H1 bà L1 xác nhận số tiền này là mọi người hộ để làm nhà nhưng bảo đưa cho chị C1 để trả tiền vật liệu. Nay vợ chồng ly hôn chị C1 xác

định nhà trên và sân gạch làm năm 2015 là tài sản chung và yêu cầu được trích chia ông H1 không đồng ý trích chia tài sản và công sức cho chị C1. Bà L1 xác định chị C1 có công sức đóng góp nhưng chị C1 yêu cầu trích chia 150.000.000 đồng là cao bà L1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy địnhcủa pháp luật.

Tại phiên toà sơ thẩm KSV phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Đại diện VKS đề nghị HĐXX xử áp dụng: Điều 51; điều 55; điều 59; điều 61; điều 81; điều 82; điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; điều 271; điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án. Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Chị Nguyễn Thị C1 và Anh Nguyễn Văn B1; về con chung công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao cho chị C1 nuôi cháu Nguyễn Thị Thu H2, sinh ngày 27/02/2006. Anh B1 nuôi cháu Nguyễn Văn Đ1, sinh ngày 29/9/2010, Anh B1 và chị C1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Về công sức ông H1 và Anh B1 phải trích chia công sức cho chị C1 khoảng 130.000.000 đồng. Án phí Anh B1 phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Anh B1, ông H1 và bà L1 phải liên đới chịu 21.763.000 đồng; chị C1 phải chịu 6.500.000 đồng án phí nhưng được trừ 3.750.000 tạm ứng án phí đã nộp, chị C1 còn phải nộp 2.750.000 án phí dân sự sơ thẩm.

Với nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 35/2017/HNGĐ-ST ngày 18/8/2017, Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang xử:

1, Áp dụng: Điều 51; điều 55; điều 61, điều 81; điều 82; điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; điều 271; điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

2, Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Anh Nguyễn Văn B1 và Chị Nguyễn Thị C1.

3, Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao cho Anh Nguyễn Văn B1 nuôi cháu Nguyễn Văn Đ1, sinh ngày 29/9/2010; Chị Nguyễn Thị C1 nuôi cháu Nguyễn Thị Thu H2, sinh ngày 27/02/2006. Phí tổn nuôi con không đặt gia giải quyết, Anh B1, chị C1 được quyền đi lại thăm nom con theo quy định của pháp luật.

4, Về tài sản: Buộc Anh Nguyễn Văn B1, Bà Ngô Thị L1, Ông Nguyễn Văn H1 do Ông Nguyễn Văn H1 là người đại diện gia đình là phải trích chia tài

sản cho Chị Nguyễn Thị C1 số tiền là 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng)

5, Về án phí: Anh Nguyễn Văn B1 phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000319 ngày 13/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Anh B1, ông H1, bà L1 phải liên đới chịu 21.763.000 đồng án phí chia tài sản. Chị C1 phải chịu 6.500.000 đồng án chí chia tài sản, nhưng được khấu vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 đồng, chị C1 còn phải nộp 2.750.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 28/8/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn H1 kháng cáo bản án về phần buộc ông H1 bà L1 phải có nghĩa vụ trích chia công sức 130 triệu cho Chị Nguyễn Thị C1.

Ngày 08/9/2017 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị bản án số 35/2017/HNGĐ – ST ngày 18/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không rút kháng cáo. Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không rút kháng nghị. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Ông không đồng ý với bản án sơ thẩm xử buộc ông và vợ ông là Bà Ngô Thị L1 trích chia tài sản chung và công sức cho chị C1 130.000.000 đồng vì tất cả chi phí xây dựng nhà cửa, sân vườn là của ông bà giành dụm để xây dựng nên, không có công sức đóng góp của Anh B1, chị C1. Vì thuần phong mỹ tục vợ chồng ông bà cho vợ chồng Anh B1, chị C1 ở nhờ. Bản án sơ thẩm xử buộc vợ chồng ông bà và Anh B1 trích chia công sức cho chị C1 130.000.000 đồng ông không nhất trí vì chị C1 không có công sức đóng góp gì vào việc phát triển kinh tế gia đình ông. Bản án sơ thẩm buộc ông, bà L1, Anh B1 chịu án phí trích chia tài sản cho chị C1 ông không đồng ý. Ông đề nghị trích chia tài sản chung và công sức đóng góp phát triển kinh tế của vợ chồng ông bà cho chị C1 40.000.000đồng đến 50.000.000đồng. Ông đồng ý với kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn Chị Nguyễn Thị C1 trình bày: Chị không đồng ý với kháng cáo của Ông Nguyễn Văn H1 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn Anh Nguyễn Văn B1 trình bày: Anh nhất trí với kháng cáo của Ông Nguyễn Văn H1 và kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc

Giang. Anh xác định trong quá trình chung sống vợ chồng anh không đưa tiền cho ông H1, bà L1 để xây dựng các công trình trong gia đình. Thu nhập của anh và vợ chỉ đủ để chi tiêu sinh hoạt nuôi con cái.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Ngô Thị L1 trình bày: Bà nhất trí với kháng cáo của ông H1 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang trình bày kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Sau khi có bản án sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn H1 kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông và Anh Nguyễn Văn B1 phải trích chia công sức cho Chị Nguyễn Thị C1 130.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1 đề nghị trích chia cho chị C1 40.000.000đồng đến 50.000.000đồng. Xét kháng cáo của Ông Nguyễn Văn H1 thấy:

[1] Chị Nguyễn Thị C1 kết hôn với Anh Nguyễn Văn B1 tại UBND xã BL và về làm dâu ở chung với gia đình Ông Nguyễn Văn H1 từ năm 2003 đến năm 2015. Quá trình chung sống chị C1 là lao động có thu nhập, gia đình ông H1 phát triển kinh tế gia đình làm nhà hết 557.000.000đồng, sân lát gạch hết 8.600.000 đồng. Trong tổng số tài sản phát triển được này có tài sản, công sức đóng góp của Chị Nguyễn Thị C1. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H1, bà L1, Anh B1 thừa nhận quá trình xây dựng nhà của ông H1, bà L1 chị C1 có đưa cho ông H1 số tiền là 26.000.000 đồng, đưa tiền cho bà L1 2.000.000 đồng, chị C1 là người trực tiếp thanh toán một số tiền vật liệu xây dựng, công thợ. Bản án sơ thẩm xử xác định Chị Nguyễn Thị C1 có tài sản và công sức đóng góp phát triển kinh tế gia đình của Ông Nguyễn Văn H1 Bà Ngô Thị L1 là có căn cứ.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ thực tế công sức đóng góp và tài sản đóng góp của Chị Nguyễn Thị C1 vào việc phát triển khối tài sản đóng góp của gia đình Ông Nguyễn Văn H1, xác định Chị Nguyễn Thị C1 có công sức đóng góp và tài sản đóng góp cho gia đình Ông Nguyễn Văn H1 phát triển kinh tế được 130.000.000đồng là phù hợp. Do vậy bản án sơ thẩm xử buộc gia đình ông H1 trích chia công sức và tài sản đóng góp cho chị Nguyễn Thị Thức 130.000.000đồng là có căn cứ. Nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Ông Nguyễn Văn H1.

[3] Tuy vậy, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Anh Nguyễn Văn B1, bị đơn Chị Nguyễn Thị C1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn

Văn H1, Bà Ngô Thị L1 đều khai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của ông H1, bà L1, các công trình xây dựng trên đất là tài sản của ông H1, bà L1 hiện tại đang do ông H1 bà L1 quản lý sử dụng chứ không phải tài sản chung của Anh Nguyễn Văn B1. Do vậy bản án sơ thẩm xác định tài sản này là tài sản chung của Ông Nguyễn Văn H1, Bà Ngô Thị L1 và Anh Nguyễn Văn B1 là không đúng. Bản án sơ thẩm buộc Anh Nguyễn Văn B1 có nghĩa vụ cùng ông H1, bà L1 trích chia tài sản chung và công sức cho chị C1 là không phù hợp. Do vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của Ông Nguyễn Văn H1, sửa bản án sơ thẩm, xác định tài sản nhà đất này là của Ông Nguyễn Văn H1, Bà Ngô Thị L1; giao cho ông H1, bà L1 tiếp tục quản lý sử dụng, sở hữu toàn bộ các tài sản nhà đất này nhưng buộc ông H1, bà L1 phải liên đới trích chia tài sản chung và công sức đóng góp cho Chị Nguyễn Thị C1 130.000.000đồng.

[4] Xét kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc bản án sơ thẩm buộc Ông Nguyễn Văn H1 sinh ngày 08/4/1956 chịu án phí trích chia công sức là không đúng thấy: Ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1956, tính đến ngày Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án (ngày 18/8/2017) ông H1 đã trên 60 tuổi. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Luật người cao tuổi ông H1 được miễn tiền án phí. Bản án sơ thẩm buộc ông H1 phải chịu án phí là không đúng quy định của pháp luật. Mặt khác, Anh Nguyễn Văn B1 không phải trích chia tài sản chung và công sức đóng góp cho Chị Nguyễn Thị C1 nên Anh B1 cũng không phải chịu án phí. Do vậy cần chấp nhận kháng cáo của Ông Nguyễn Văn H1, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự theo đúng quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc bản án sơ thẩm tuyên nghĩa vụ của đương sự khi chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án không đúng quy định của pháp luật thấy; Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 quy định mức lãi suất người chậm thi hành án phải chịu được thực hiện theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự. Bản án sơ thẩm tuyên " Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo lãi xuất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án" là không đúng quy định của pháp luật. Do vậy, cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang về nội dung này sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích ở trên.

[6] Về án phí: án phí dân sự sơ thẩm được tính lại theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Án phí dân sự phúc thẩm: Vì kháng cáo được chấp nhận sửa bản án sơ thẩm và Ông Nguyễn Văn H1 đã trên 60 tuổi là người cao tuổi nên Ông Nguyễn Văn H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn H1, chấp nhận kháng nghị số 18/QĐKNPT – DS ngày 08/9/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng: Điều 51; điều 55; điều 61, điều 81; điều 82; điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về tài sản: Xác định toàn bộ tài sản (theo biên bản định giá ngày 06/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện H) gồm nhà ở 2 tầng, tầng 2 bắn mái tôn nhà ở cấp 3 khung tường chịu lực, cửa gỗ tạp, lát gạch hoa, tường chưa sơn và các công trình phụ, sân gạch lát gạch lá nem trên đất của Ông Nguyễn Văn H1, Bà Ngô Thị L1 tại thôn Xóm 2, thôn LV, xã BL, H, Bắc Giang là tài sản của Ông Nguyễn Văn H1 và Bà Ngô Thị L1.

2. Xác định Chị Nguyễn Thị C1 có công sức đóng góp và tài sản đóng góp vào việc phát triển khối tài sản của gia đình Ông Nguyễn Văn H1 và Bà Ngô Thị L1 trị giá 130.000.000đồng.

3. Giao cho Ông Nguyễn Văn H1, Bà Ngô Thị L1 quyền sử hữu, sử dụng toàn bộ tài sản gồm: nhà ở 2 tầng, tầng 2 bắn mái tôn nhà ở cấp 3 khung tường chịu lực, cửa gỗ tạp, lát gạch hoa, tường chưa sơn và các công trình phụ, sân gạch lát gạch lá nem trên đất của Ông Nguyễn Văn H1, Bà Ngô Thị L1 tại thôn Xóm 2, thôn LV, xã BL, H, Bắc Giang nhưng Ông Nguyễn Văn H1 và Bà Ngô Thị L1 phải trích chia công sức đóng góp và tài sản cho Chị Nguyễn Thị C1 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn H1, Bà Ngô Thị L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Văn B1 phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 200.000 đồng theo biên

lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0000319 ngày 13/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

- Chị Nguyễn Thị C1 phải chịu 6.500.000 đồng án chí chia tài sản, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.750.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2015/0000462 ngày 12 tháng 8 năm 2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bắc Giang. Chị C1 còn phải nộp tiếp 2.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho Ông Nguyễn Văn H1.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Như Hiển